NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC LẬP NGÔN CỦA ẨN DỤ NGỮ PHÁP TRONG CÁC DIỄN NGÔN TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ GIAO CHI*

TÓM TẮT: Ẩn dụ được xem là một thủ pháp tu từ thường gặp, chỉ sự thay thế hay chuyển nghĩa tu từ. Trong cách phân loại của Halliday (2004), ẩn dụ được nhìn từ góc độ ngữ pháp, mà ở đó có hiện tượng chuyển đổi về mặt hình thức của một nội dung, làm thay đổi chức năng biểu đạt nghĩa của hình thức ấy. Ẩn dụ ngữ pháp, hay cách biểu đạt "phi tương thích" được xem là đặc trưng của diễn ngôn khoa học, tuy nhiên, xuất hiện ngày càng nhiều trong loại hình diễn ngôn báo chí, truyền thông. Bài viết này miêu tả cấu trúc lập ngôn của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh và tiếng Việt, qua đó chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt trong biểu đạt nghĩa ẩn dụ dựa trên kết cấu cú pháp.

TỪ KHÓA: ẩn dụ ngữ pháp; phi tương thích; danh hóa; cấu trúc lập ngôn; diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông.

NHẬN BÀI: 15/4/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/6/2022

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ là một thủ pháp ngôn từ thường gặp trong giao tiếp hằng ngày đặc biệt ở loại hình diễn ngôn văn học. Ẩn dụ thường được xem là sự thay thế hay chuyển đạt nghĩa tu từ, thể hiện lối so sánh ngầm. Ví dụ, trong áng thơ bất hủ của đại thi hào William Shakespeare "*All the world's a stage"* (Cuộc đời là một sàn diễn), phương tiện (vehicle) "*stage"* (sân khấu) được sử dụng để ám chỉ "*world"* (cuộc đời) hay thường nói ngắn gọn là "sân khấu cuộc đời". Ngoài cách nhìn nhận ý nghĩa tu từ, khái niệm ẩn dụ cũng được nhà lí thuyết ngôn ngữ chức năng Halliday sử dụng để chỉ cách lập ngôn mà ở đó có sự dịch chuyển về chức năng của các yếu tố ngữ pháp. Chẳng hạn, thay vì nói *"Technology develops rapidly"* (Công nghệ phát triển nhanh chóng) là cách biểu đạt "*the rapid development of tecnology"* (sự phát triển nhanh chóng của công nghệ), nơi mà diễn trình "phát triển" đã trở thành sự việc "sự phát triển", thể hiện nét nghĩa trừu tượng và phức tạp hơn. Nói khác đi, *ẩn dụ ngữ pháp* là việc tái cấu trúc các yếu tố ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng), làm cho nó mang các chức vụ ngữ pháp khác nhau, qua đó, biểu hiện các miền ý niệm, xúc cảm khác nhau.

Là hiện tượng ngôn ngữ đặc thù cho loại hình diễn ngôn khoa học hay học thuật (Haliiday, 2004; Thompson, 2010), ẩn dụ ngữ pháp đã xuất nhiều hơn ở các loại hình diễn ngôn khác, đặc biệt trên các phương tiện truyền thông, và ngày càng trở nên phổ biến tiếng Việt. Với cách biểu đạt khác nhau về cùng một thông điệp giao tiếp, cách biểu đạt ẩn dụ theo hình thức phi tương thích (in-congruent), sẽ có thể là những thách thức không nhỏ đối với người học tiếng trong việc giải mã hay tái lập mã thông điệp khi giao tiếp xuyên ngôn ngữ. Vậy, câu hỏi đặt ra là, ẩn dụ ngữ pháp được lập ngôn thế nào và cách lập ngôn ấy có giúp xác lập nghĩa biểu hiện của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh và tiếng Việt hay không?

2. Tổng quan

2.1. Ẩn dụ ngữ pháp hay danh hóa

Ẩn dụ ngữ pháp, theo ngữ pháp hệ thống chức năng của Halliday (2004), là một đặc điểm ngôn ngữ mà ở đó hiện tượng chuyển dịch của các yếu tố ngữ pháp, cú pháp, từ vựng dẫn đến sự thay đổi về chức năng ngôn ngữ, hay việc tái cấu trúc cách diễn đạt ý niệm giao tiếp. Trong khi khái niệm ẩn dụ truyền thống thường được miêu tả trong giới hạn sự chuyển nghĩa từ nghĩa đen như nghĩa từ "*heart"* trong "*the heart of a person*"sang nghĩa mới, nghĩa hình tượng hơn như "*the heart of the city"* hay "*Hồ Gươm nằm ở giữa lòng Hà Nội*", mà ở đó có thể cảm nhận được cách biểu đạt ý nghĩa tu từ. Đối với ẩn dụ ngữ pháp, *diễn trình* hay *processes* mà thông thường được thể hiện bằng động từ, có khuynh hướng chuyển đổi về mặt ngữ nghĩa-từ vựng (a lexico-semantic shift) thành *sự vật*

* *TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: ltgchi@udn.vn*

(*things*) được tái lập bằng *danh động từ* (de-verbal nouns). Chẳng hạn, từ việc biểu đạt "*Sam took up painting"* (Sam học vẽ) thành "*Sam's taking up painting"* (việc Sam học vẽ), hoặc "*they worked part time"* (Họ làm việc bán thời gian) thành "*their part-time working"* (việc họ làm việc bán thời gian).

Cách lập ngôn ẩn dụ như trên, trong ngữ pháp chức năng, được xác định là hiện tượng *danh hóa* (nominalisation), một đặc trưng cơ bản của ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh [Halliday, 2004]. Danh hóa là cách lập ngôn thay thế cho biểu đạt ý nghĩa bằng động từ, mà ở đó *chủ thể bị lượt bỏ* (deleting agency), *diễn trình thành sự vật* (processes into entities), hoặc *chuỗi câu ngắn sẽ được nén thành một số ít câu dài* (Billig, 2008). Như vậy, ẩn dụ danh hóa góp phần tạo nên mật độ chặt của bài khóa (text density), làm tăng tính súc tích, trừu tượng và phức tạp của diễn ngôn viết.

2.2. Phép tạo danh hóa

Hiện tượng danh hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt được cấu tạo chủ yếu bằng: (i) Phương pháp *phụ tố* (Affixation); (ii) Phương pháp *chuyển loại từ* (Conversion) và (iii) Phương pháp dùng *Loại từ* (Use of Classifiers) (Hamawand, 2008). Là chiến lược tạo từ, phương pháp *phụ tố* được xem là cách tạo từ hữu hiệu nhất và phụ tố đó được thêm vào trước (word-initially) hoặc sau từ gốc (word-finally) [Ballard, 2001, tr.50], và phương thức chuyển loại (conversion) được xem là biến thể của phương pháp phụ tố khi hình vị mới được tạo thành với phụ tố là zero (zero-suffixed), nói khác đi là chuyển loại từ (transcategorised). Trong khi phương pháp phụ tố (ví dụ: *develop - development*; *arrive - arrival; arrange - arrangement*) và chuyển loại (ví dụ: *sleep* (v) - *sleep* (n), *visi*t (v) - *visit* (n)) rất phổ biến ở tiếng Anh, có thể thấy, *ghép* là phương thức phổ biến trong tiếng Việt (Hoàng Văn Hành 1998; Nguyễn Thiện Giáp, 1996; Lê Biên, 1998). Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, điều đó có nghĩa là không có hiện tượng tạo từ bằng biến tố (inflection) hoặc phái sinh (derivation) như trong các ngôn ngữ biến hình. Trong tiếng Viêt, phạm trù từ loại có thể chuyển đổi qua phương pháp chuyển từ loại trực tiếp (direct conversion), hoặc qua phương thức ghép (compounding) nhiều hơn là phương thức phụ tố (affixation). Vì thế, để biểu đạt ý nghĩa ẩn dụ ngôn từ, đặc biệt với hình thức ẩn dụ ngữ pháp, tiếng Việt phải trông cậy vào các phương tiện ngôn ngữ khác - phương tiện dùng loại từ, hoặc các phụ từ theo hình thức ghép.

Bài nghiên cứu này giới thiệu cách tiếp cận ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh thông qua phương phức phụ tố, qua đó, đối chiếu với cách lập ngôn ẩn dụ trong tiếng Việt. Bài viết tập trung khảo sát cấu trúc lập ngôn của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh và tiếng Việt nhằm tìm ra những nét tương đồng và khác biệt trong cách lập ngôn và qua đó xác định nghĩa ẩn dụ của các biểu thức lập ngôn ẩn dụ ngữ pháp ấy.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp mô tả, định tính, kết hợp số liệu mang tính định lượng được thu thập từ các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh và tiếng Việt. Dựa trên cơ chế xác lập ẩn dụ ngữ pháp qua hiện tượng danh hóa động từ, danh hóa tính từ và danh hóa danh từ, các mẫu danh hóa sẽ được trích chiết từ vùng khối liệu, từ đó lập mã, phân loại và phân tích các đặc điểm cú pháp của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên cac phương tiện truyền thông tiếng Anh và tiếng Việt. Các biểu thức ẩn dụ tương đồng cũng như khác biệt ở hai ngôn ngữ sẽ được phát hiện, cũng như các biểu hiện ẩn dụ đặc thù ở loại diễn ngôn thuộc vùng khối liệu nghiên cứu.

Tổng số mẫu thu thập cả trong tiếng Anh và tiếng Việt là: 600 mẫu ẩn dụ ngữ pháp:

- Trên khối liệu COCA trong tiếng Anh, dựa trên các phụ tố danh động từ như *-MENT*, *-ATION*, *-AL*; *-ING* các phụ tố danh tính từ như *-ENCE, -NESS, -HOOD, -ITY* và phụ tố danh danh từ như *-HOOD*.

- Dùng công cụ tìm kiếm Google, biểu thức ẩn dụ thu thập dựa trên phép tạo danh từ từ việc dùng loại từ như: *sự*, *việc*, *hiện tượng*, *khả năng* cho các biểu thức danh hóa động từ; *tính*, *lòng*, *niềm, nỗi*, *vẻ*... cho các danh hóa tính từ và danh từ.

Các mẫu thu thập sẽ được phân loại theo cách kết hợp các thành tố (tham thể), từ đó xác định đặc trưng cú pháp của các biểu thức ẩn dụ.

4. Kết quả và bình luận

4.1. Biểu thức lập ngôn của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh

Ẩn dụ ngữ pháp (hiện tượng danh hoá) được thể hiện qua phép chuyển loại, phép dùng phụ tố tạo danh từ, hay phép dùng danh động từ (V-ing). Với dữ liệu thu thập từ phương pháp phụ tố qua khối liệu COCA, các cấu trúc danh hóa trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông trên khối liệu cũng thể hiện rõ các đặc trưng phổ quát theo thuộc tính của danh từ. Từ góc nhìn hình thái, cấu trúc danh hóa có thể xác định bởi các phụ tố tạo danh từ khi ẩn dụ ngữ pháp hay hiện tượng danh hoá được thể hiện qua phép dùng phụ tố: - *danh hóa động từ, danh hóa tính từ* và *danh hóa danh từ.* Về mặt cú pháp, danh hóa ẩn dụ có thể đi kèm với nhiều từ loại thuộc các phạm trù ngữ pháp khác nhau: Danh hóa có thể đi liền trước bởi chỉ định từ, ví dụ: - *demonstratives* (*this, that,…*), mạo từ, ví dụ: - *determiners* (*the, a, an*), lượng từ, ví dụ: - *quantifiers* (*some, few, many*), và được đi liền sau bởi ngữ giới từ, ví dụ: - *prepositional phrase* và trong các biểu thức này, danh hóa thường là thành phần chính.

Tạo thành theo phương thức danh hóa, ẩn dụ ngữ pháp có đặc điểm và thuộc tính của danh từ. Các cấu trúc ẩn dụ ngữ pháp có thể là:

Chủ ngữ của câu, ví dụ: *Humidity drives the mouse stench deep into the fabric of my clothing* [VirginiaQRev, 2015]

Tân ngữ cho động từ, ví dụ: *the new rules could hamper development* [ConsumResrch Magazine 1997]; hoặc tân ngữ cho giới từ, ví dụ: Prescott Bush has made no comment on *the arrangement or the report'* [NYTimes, 1992].

Bên cạnh chức năng chủ ngữ hay tân ngữ, danh hóa có thể làm định ngữ, bổ nghĩa liền trước danh từ, ví dụ: *Preservation organisations'*[Mollybrown.org, 2012]; *education experts* [theatlantic.com, 2012].

Với những thuộc tính của danh từ, các danh hóa ẩn dụ có thể có phần phụ trước là:

Danh từ, ví dụ: *price stability* [USA Today, 2019].

Tính từ, ví dụ: *economic development* [Chicago News, 2004]; *vital difference* [Analogue 2019]; *tribal education* [Fox News, 2016].

Ở những cấu trúc phức gồm nhiều danh và tính từ làm phần phụ trước, ví dụ: *the new ticket allocation arrangement* [Seattle Times, 2017].

Phần phụ sau của cấu trúc danh hóa ẩn dụ thường thấy là các ngữ giới từ, có nghĩa là được đi liền sau bởi giới từ và ngữ danh từ, trong đó có thể gồm một danh hóa khác, ví dụ: *This method could also help with the development of companion robots'* [CSMonitor 2014]; *Ms. Shipp recounted her rise from a childhood of poverty* to *an adulthood of accomplishment* [NYTimes, 1996]; *The sharing of the information did not violate any laws* [New York, 2010].

Chính cách biểu hiện của ẩn dụ ngữ pháp qua các đặc trưng hình thái và cú pháp cũng như qua đặc trưng thuộc tính của danh từ có chức năng đánh dấu, giúp xác định chức năng cú pháp và ngữ nghĩa của chúng.

Khi lập ngôn theo ẩn dụ ngữ pháp, các yếu tố làm khách thể của diễn trình động từ sẽ thay đổi chức vụ ngữ pháp, làm khách thể cho giới từ sau động từ được danh hóa, và mạo từ thường xuất hiện trước các danh hóa động từ này. Từ mẫu khảo sát, đề tài xác định được các hiện tượng danh hoá cấu tạo từ *phương thức phụ tố* và thường xuất hiện trong các tổ hợp có *mạo từ +/ tính từ* làm phần phụ trước (ví dụ: *the good performance of the company)* và ngữ giới từ làm phần phụ sau (of the company). Dưới đâylà các cách lập ngôn danh hóa ẩn dụ (hay *Nm***)** cho cả danh hóa động từ/ tính từ, và danh từ.

Bảng 1. *Các biểu thức lập ngôn ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh*

Biểu thức ẩn dụ	Ví dụ về cách lập ngôn ẩn dụ trong tiếng Anh
Adj + Nm	[1] So overcrowded are the region's airports that *economic **development*** is threatened [Chicago News, 2004]
Verb + Nm (+ ***Prep-phrase)***	[2] They control ***education*** and replace our nation's history

	[shtfplan.com 2012]
Det *(Possessive /Demonstrative/ Article)* + Nm	[3] This ***sharing*** of power, mandated by Weill [Fortune Magazine, 1999] [4] His ***presence*** *alone* was enough to make you want to tell him [BkSF:DruidShannara, 1991] [5] The people of San Antonio are sure to benefit from such an ***arrangement*** [Houston News, 1996]
Noun + Nm	[6] the British economy began its long boom, combining economic growth with price ***stability*** [USA Today, 2019] [7] it seems that game ***development*** in Romania isn't considered [RollingStone, 2018]
Noun / NP + Nm + ***Noun***	[8] The Alpharetta ***Development*** Authority voted Thursday for Georgia State [Atlanta News, 1997]
Prep + Nm	[9] The difference has come in ***planning*** and ***implementation*** [USA Today Magazine, 2008]
Prep (+ ***the***) + Nm + ***of-Phrase***	[10] By the ***arrival*** of the U.S. military brass and bombers [American Experience, 2016]
The (+ Adj) + Nm + ***of-Phrase***	[11] … until the ***rapid development*** of Double-A prospect Nolan Arenado [Denver News, 2012]
N/NP + Prep Phrase (Pre + *Nm)*	[12] Still a long road to ***happiness*** [Paris Review, 2015]

Qua các biểu thức trên, có thể thấy rằng ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh cũng được biểu thị bằng các phương tiện ngữ pháp-từ vựng đảm nhận các chức năng cú pháp tương tự như những chức năng ngữ pháp đặc thù của các danh ngữ, bao gồm:

Qua các biểu thức trên, có thể thấy rằng ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh cũng được biểu thị bằng các phương tiện ngữ pháp-từ vựng đảm nhận các chức năng cú pháp tương tự như những chức năng ngữ pháp đặc thù của các danh ngữ, bao gồm:

(i) Chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ có *tính từ* bổ nghĩa bằng biểu thức: [**Adjective (***Epithet***) + Nm (***Thing***)**]. Ví dụ (1): trong "*Economic development is threatened*", cú "*economic development"* làm chủ ngữ có danh hóa "*development"* làm phần chính và "*economic"* là tính từ bổ nghĩa cho danh hóa.

(ii) Chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của ẩn dụ ngữ pháp có thể có *Phần phụ trước* là:

Đại từ chỉ định (Demonstrative) như đối với *this,* ví dụ (3): *This sharing of power.*

Tính từ sở hữu (possessive adjective), ví dụ (4): *His presence alone.*

Mạo từ (Article), ví dụ (5): *Such an arrangement.*

Các biểu thức này có thể minh họa như sau:

Demonstrative + Nm	
This	*sharing of power*
Demonstrative *Deictic*	Nm as Head *Thing*

Article + Nm	
(such) an	*arrangement*
Article *Deictic*	Nm as Head *Thing*

(iii) Chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của ẩn dụ ngữ pháp, có thể có danh từ làm thành phụ trước và có hoặc không có ngữ giới từ làm thành phần phụ sau theo biểu thức: [**Noun (***Epithet***) + Nm (***Thing***) [+ Prepositional Phrase (***Qualifier***)]]**.

Trong ví dụ (6), *price* là thành phần phụ trước cho danh hóa *stability*, và trong (7) *Game* là thành phần phụ trước cho danh hóa *development* và *in Romania* là *ngữ giới từ* - làm phần phụ bổ nghĩa sau trong danh hóa ẩn dụ:

N + Nm	
Price	*stability*
Noun	Nm as Head

N + Nm + Prep Phrase		
Game	*development*	*in Romania*
Noun	Nm as Head	Prepositional Phrase

Classifier	*Thing*

Classifier	*Thing*	*Qualifier*

(iv) Chức năng làm Định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ (*Nm as Classifier*) có thể thấy ở ẩn dụ ngữ pháp khi nó mang nghĩa chỉ một lĩnh vực hoạt động, phạm trù chuyên môn. Cấu trúc [**Noun** (*Premodifier*) **+ Nm** (*Classifier*)**+ Noun** (*Thing*)**]** thường gặp ở nhiều tên tổ chức, chỉ lĩnh vực hoạt động như là: *The Alpharetta Development Authority'* ở ví dụ (8).

N/NP + Nm + N			
The	*Alpharetta*	*Development*	*Authority*
Article *Deictic*	Noun *Classifier*	Nm *Classifier*	Head *Thing*

(v) Có phần phụ trước là *Mạo từ không xác định (a / an)* và phần phụ sau là *ngữ giới từ* theo biểu thức [**Article** (*Deitic*) + **Adj** (*Epithet*) + **Nm** (*Thing*) + ***Prep Phrase*** (*Qualifier* **-** *Means/Purpose/Time*)] like 'an exciting development for Mason' or 'an inimitable presence beyond our sight', hay có phần phụ trước là *Mạo từ xác định (the)* và phần phụ sau là *ngữ giới từ* như trong ví dụ (11) của **Bảng 1**:

Det + Adj + Nm + Prep P (of + NP)			
the	*rapid*	*development*	*of Double-A prospect*
Article *Deictic*	Adjective *Epithet*	Nm *Thing*	Prepositional Phrase *Qualifier*

(vi) Chức năng làm Tân ngữ cho giới từ trong ngữ giới từ làm phần phụ sau bổ nghĩa cho danh từ hay ngữ danh từ đi trước ở biểu thức [**N/NP** *(Thing)* + **Prep Phrase** *(Qualifier)* ***– of + Nm)***]. Chẳng hạn, có thể thấy ở "*a long road to happiness"* (12):

Pre-det + N/NP + Prep + Nm			
a	*long road*	*to*	*happiness*
Determiner *Deictic*	NP *Thing*	Prep	Nm *Qualifier*

Tần suất của các biểu thức phổ biến của danh hóa ẩn dụ ngữ pháp trong diễn ngôn khối liệu truyền thông tiếng Anh được thể hiện trong bảng sau (**Bảng 2**):

Bảng 2. *Tần suất biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn truyền thông tiếng Anh*

Loại biểu thức	**Tần suất**	**Tỉ lệ %**
Adj + Nm	131	22
Det/Det*/Det-P + Adj + Nm	72	12
Adj + Nm + of + NP	41	6,8
Det + Nm	175	29
Det* + Nm	30	5
Det-P + Nm	109	18,2
Dem + Nm	13	2,1
Det + Nm + of + NP	95	15,8
Nm + N	37	6,2
Nm + of + NP	230	38,3

Từ Bảng 2, có thể thấy các biểu thức ẩn dụ ngữ pháp đảm nhận chức năng như danh từ chiếm một tỉ lệ khá lớn, 22% trong số mẫu khảo sát: có tính từ bổ nghĩa, ví dụ: "*exciting development";* hoặc "*vague movement"; "surprising arrival"*. Trong đó, các danh hóa có tính từ bổ nghĩa cùng phần phụ trước là mạo từ, hay chỉ định từ hay tính từ sở hữu chiếm 12%. Ví dụ:

An inimitable presence beyond our sight (danh hóa tính từ).

Ms. Warren's disastrous handling of her false minority (danh hóa động từ).

Tổng hợp các biểu thức danh hóa có phần phụ trước là Mạo từ xác định hay bất định, Tính từ sở hữu và chỉ định từ chiếm hơn phân nửa số mẫu khảo sát, cụ thể 327 mẫu, chiếm 54,5%. Trong đó danh hóa có phần phụ trước là Mạo từ xác định *the* (Det + Nm) chiếm 29%, Mạo từ bất định *a/an*

chiếm tỉ lệ khiêm tốn 5%, *Tính từ sở hữu* hoặc *Ngữ sở hữu* chiếm 18,2% và Chỉ định từ *this/ that* chiếm 2,1%. Chiếm tỉ lệ lớn nhất là cấu trúc ẩn dụ có *Ngữ giới từ* làm phần phụ sau, bổ nghĩa cho cấu trúc danh hóa. Cụ thể trong số mẫu khảo sát, biểu thức này chiếm 38,3%. Sự xuất hiện nhiều của biểu thức này cho thấy khuynh hướng danh hóa động từ với các tham thể trở thành các thành phần trước và sau của danh hóa ẩn dụ. Cấu trúc danh hóa làm *Định ngữ*, bổ nghĩa trước cho danh từ *committee* chiếm tỉ lệ khiêm tốn hơn, chỉ 6,2%, ví dụ: *college education, preservation program; a Business Development* .

4.2. Cấu trúc lập ngôn của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Việt

Nếu trong tiếng Anh ẩn dụ ngữ pháp được thể hiện bằng phương tiện phụ tố, thì trong tiếng Việt, hiện tượng này được thể hiện qua phương tiện ghép dùng loại từ. Có nhiều loại từ trong tiếng Việt được kết hợp để tạo danh từ. Nếu các cách tạo từ mới qua phương tiện ghép chỉ đơn thuần sản sinh ra danh từ, thì các cách thể hiện ẩn dụ ngữ pháp sẽ cho thấy nhiều tham thể được lồng ghép với nhiều ngữ, đoạn thông tin, và đây cũng là đặc trưng của cách biểu hiện của hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt. Chẳng hạn, để thể hiện nhiều diễn trình cảm giác *ai đó cúng dường*, và *việc làm đó rất dễ thương* theo cách nói tương thích bằng các diễn trình động từ, thì cách nói phi tương thích, ẩn dụ sẽ là "*Có một sự cúng dường thật dễ thương"* [phatgiao.org.vn], như có thể thấy trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Việt, và tương tự như ở các tít trên mặt báo "*Có một sự trùng hợp không hề nhẹ* ở đây" [video.mocha.com.vn].

Thật vậy, ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt nói chung, và trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Việt nói riêng, có thể được xác định qua đặc trưng hình thái và cú pháp của chúng.

Từ góc nhìn hình thái, cấu trúc danh hóa ẩn dụ trong tiếng Việt được xác định bởi các phụ tố tạo danh từ: - *danh hóa động từ, danh hóa tính từ* và *danh hóa danh từ.* Ngoài những loại từ nhất định có thể danh hóa động từ hoặc tính từ, trong tiếng Việt, có một số *loại từ* có thể được xem là rất hiệu quả trong việc tạo ra các danh từ hay khái niệm trừu tượng. Đó là các trường hợp đáng chú ý sau:

"Việc, tình trạng, tình hình, v.v.*",* không chỉ được gắn trước động từ, hay ngữ động từ, hay nhiều ngữ động từ để biến cả chuỗi diễn trình thành hiện tương, khái niệm, đặc điểm như chức năng biểu đạt của danh từ, các loại từ này còn có thể *danh hóa mệnh đề*, ví dụ: *Việc đồng baht tăng giá quá mạnh* cũng khiến kinh tế Thái Lan tổn thất nặng nề' [news.zing.vn].

"Sự", "lòng": có thể danh hóa động từ, ví dụ: *sự sống, đâm chồi nảy lộc* [mrhoa.com], *Lòng biết ơn* là khởi điểm của hạnh phúc [www.ntdvn.com]; có thể danh hóa tính từ, ví dụ: *Sự tử tế* và *lòng bao dung* [phatgiao.org.vn].

Khác với các biểu thức danh hóa ẩn dụ trong tiếng Anh, cấu trúc ẩn dụ ngữ pháp tiếng Việt không có phần phụ bổ nghĩa liền trước là tính từ hay danh từ, ngoại trừ phần phụ trước duy nhất là số từ, ví dụ: *Một vẻ đẹp* khác của xứ Huế [innotour.vn]; *Những hiện tượng cầu vồng thú vị và tuyệt đẹp* [giaoducthoidai.vn]; Có *một sự dễ thương không hề nhẹ* [chatvl.info].

Phần phụ sau bổ nghĩa cho danh hóa chủ yếu là, bao gồm:

- Tính từ hoặc ngữ tính từ, ví dụ: *Nét đẹp dịu dàng, đằm thắm và giản dị"* [www.dkn.tv]; "*hiện tượng cầu vồng thú vị và tuyệt đẹp*" [giaoducthoidai.vn].
- Ngữ giới từ, ví dụ: *sự hướng dẫn, trợ giúp về mặt phương pháp* [ocd.vn].
- Trạng ngữ chỉ chu cảnh lí do, ví dụ: Bóng đè là *hiện tượng siêu nhiên, huyền bí*, *do thần thánh hoặc ma quỷ gây ra* [news.zing.vn]; chỉ thời gian, ví dụ: *hiện tượng* sấm sét, mưa giông, mưa đá *vào đêm giao thừa và mùng 1 Tết Canh Tý 2020* [www.tinmoi.vn]; chỉ nơi chốn, ví dụ: *Hiện tượng tảo nở hoa trên vùng nước ngọt* [www.dathop.com.vn].
- Ngữ động từ, ví dụ: Có những *nỗi buồn đâu thể sẻ chia*, *nỗi buồn mang tên mưa* [www.youtube.com].

Các phần phụ sau danh hóa có thể nói thuộc nhiều phạm trù ngữ pháp khác nhau. Bên cạnh phần mô tả trên, ta có thể thấy các cụm từ bắt đầu bằng *của* sẽ đánh dấu cấu trúc sở hữu đi kèm danh hóa, ví dụ: *của những ngôi sao mới chớm* trong *sự thoái trào hàng loạt* cùng *sự bão hoà của những ngôi sao mới chớm* [vnca.cand.com.vn]. Ngoài ra, các chỉ định từ như là *này, kia, nọ, đó,...* sẽ xuất hiện

cuối cùng trong biểu thức danh hóa, ví dụ: *hiện tượng thiên nhiên thú vị này'* [fansipanlegend.sunworld.vn]; *sự chênh lệch nhiệt độ đó* giảm xuống' [tiasang.com.vn], không giống như vị trí đứng đầu trong cấu trúc danh hóa tiếng Anh, ví dụ: *This arrangement of lobsters, mushrooms*.

Xét về chức vụ cú pháp, ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt cũng đảm nhận những chức năng thuộc tính của danh từ như trong tiếng Anh. Các cấu trúc ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Việt có thể là:

Chủ ngữ, ví dụ: *Nét đẹp văn hóa công sở sẽ được cụ thể hóa thành nét đẹp thường ngày*; *Nét duyên ngầm sâu lắng, lay động lòng người là cái chất của người phụ nữ Á Đông*. [amadoraspa.vn].

Bổ ngữ cho động từ, ví dụ: *Nhiều quốc gia đang nỗ lực đưa ra các biện pháp phòng chống và* ngăn ngừa *sự lây lan trên diện rộng'* [enternews.vn]; *Việt Nam cần quyết liệt* ngăn chặn *việc mua, bán, ăn thịt thú hoang dã* [thanhnien.vn].

Bổ ngữ cho giới từ, ví dụ: *Liên quan* đến *vụ việc bị cắt vai, đạo diễn, diễn viên Dustin Nguyễn tiếp tục phản ánh những bức xúc đến Thanh Niên'* [thanhnien.vn].

Sau đây là một cách biểu hiện rất phong phú và đa dạng của cấu trúc danh hóa ẩn dụ trong tiếng Việt mà ở đó, các yếu tố ngữ pháp được xếp theo trình tự tuyến tính như:

Số từ > Danh hóa > Ngữ tính từ > Ngữ sở hữu > Ngữ trạng từ

Một > vẻ đẹp > rất độc đáo và riêng biệt > của những ngày đông > tại xứ sở Nhật Bản

[esuhai.com]

Chính cách biểu hiện của ẩn dụ ngữ pháp qua các đặc trưng hình thái và cú pháp cũng như qua đặc trưng thuộc tính của danh từ có chức năng đánh dấu, giúp xác định chức năng cú pháp và biểu đạt ý nghĩa ẩn dụ của chúng. Trong tiếng Việt, hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp hay cách biểu đạt danh hóa thường thấy trong cách lập ngôn có sự xuất hiện của loại từ *từ* theo sau là các ngữ hành động thể hiện bởi động từ, hoặc ngữ miêu tả thể hiện bởi tinh từ. Thường gặp trong các diễn ngôn hành chính, pháp lí là các danh hóa có các chỉ tố như là *việc* hay *sự,* trong khi đó, ở các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông ta thấy có sự xuất hiện nhiều của các danh hóa bắt đầu bằng chỉ tố *nét, vẻ, tính, tình trạng, loại*, v.v. **Bảng 3** tổng hợp một số cách lập ngôn danh hóa ẩn dụ trong trong các diễn ngôn truyền thông tiếng Việt.

Bảng 3. *Các biểu thức lập ngôn ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt*

Biểu thức ẩn dụ	Ví dụ về cách lập ngôn ẩn dụ trong tiếng Việt
VIỆC/HIỆN TƯỢNG/ TÌNH TRẠNG / TÌNH HÌNH + mệnh đề (cụm chủ-vị)	(13) ***Việc*** *đồng baht tăng giá quá mạnh* cũng khiến kinh tế Thái Lan tổn thất nặng nề [news.zing.vn] (14) ***Hiện tượng*** *tảo nở hoa trên vùng nước ngọt* là hệ quả của việc dư thừa dinh dưỡng [www.dathop.com.vn]
VIỆC / SỰ / HIỆN TƯỢNG / QUÁ TRÌNH / CÁCH + KIỂU + ngữ động từ (động từ - danh từ) (+ ngữ giới từ)	(15) … các chàng trai phải biết lựa chọn cho mình một phong cách phù hợp với bản thân từ ***cách*** ăn diện đến ***việc*** *tập thể hình,* ***việc*** *để kiểu tóc, râu* [pinterest.com] (16) ***Việc*** *truyền đạt kiến thức, đạo đức của người làm nhà giáo* cần được nhân rộng ở lòng nhân ái [vov.vn/xa-hoi/giao-duc]
VẺ/NÉT/NIỀM/SỰ/TÌNH TRẠNG + ngữ tính từ	(17) Phụ nữ có ***nét*** *duyên ngầm này* trên mặt vô cùng tốt số, khiến đàn ông nhìn là "mất ăn mất ngủ" [phunutoday.vn] (18) Bạn có đầy ***niềm*** *đam mê và* ***sự*** *chân thật với cuộc sống*. Bạn tin rằng thế giới rất đẹp, mỗi sự việc mới đều là một cơ hội mới [vnexpress.net]
VẺ/NÉT/CÁI + tính từ + ngữ động từ	(19) Kimono - ***Nét*** *đẹp* ***say đắm lòng người*** [dulichnhatban.net] (20) ***Nét*** *duyên ngầm* ***được nhiều người yêu thương****, mến mộ* [phunutoday.vn]
VẺ/NÉT/SỰ/CÁI + tính từ + giới từ (của / trong / về) + danh từ	(21) ***Vẻ*** *đẹp của thiên nhiên,* ***vẻ*** *đẹp của sự sáng tạo* [esuhai.com/news]

	(22) ***Sự*** *tinh tế của nét văn hóa vùng cao* được khéo léo đặt giữa kiến trúc châu Âu lộng lẫy [kinhtenongthon.vn]
(có một) SỰ / LOẠI + tính từ/động từ + (không hề) + nhẹ	(23) *Có một* ***sự*** *dễ thương không hề nhẹ* [chatvl.info] (24) *Có một* ***sự*** *đối lập khống hề nhẹ*. Một người thì quá cẩn thận - Một người thì quá cẩu thả [vitalk.vn] (25) *Có một* ***sự*** *nhầm lẫn "không hề nhẹ"* nếu chúng ta nói rằng: "Trẻ con mà, chúng nó biết gì đâu" [kenh14.vn]
TÍNH / MỐI / CHUYỆN / QUÁ TRÌNH + danh từ	(26) Chúng tôi sẽ nghiên cứu về các ***quá trình*** *vật lí khí quyển* [tiasang.com.vn] (27) Niềm vui làm mẹ không còn là ***chuyện*** *số phận* [hanhphuchospital.com]

Có thể thấy, tuy chiếm tỉ lệ không nhiều, danh hóa mệnh đề xuất hiện trong tiếng Việt như "*Việc đồng baht tăng giá quá mạnh* cũng khiến kinh tế Thái Lan tổn thất nặng nề" (ví dụ 13, news.zing.vn), sự chuyển dịch của mệnh đề "*đồng baht tăng giá quá mạnh"* sau loại từ *việc* đã làm thay đổi chức năng ngữ pháp của nó trong cách diễn đạt ẩn dụ, biến nó thành danh từ, mang chức năng của danh từ, làm tác thể cho hành động "*làm tổn thất nặng nề nền kinh tế Thái Lan"*.

Một phát hiện nữa là *phần bổ nghĩa trong các biểu thức danh hóa ẩn dụ trong tiếng Việt đều đi sau các cấu trúc ẩn dụ*, ngoại trừ loại từ đi trước ngữ động từ, hoặc ngữ tính từ để tạo nên biểu thức danh hóa. Các cấu trúc danh hóa ẩn dụ cũng có phần bổ nghĩa sau là các *ngữ giới từ* qua đó kết nối các tham thể trong quá trình danh hóa. Chẳng hạn, ở ví dụ (16) "*Việc truyền đạt kiến thức, đạo đức của người làm nhà giáo* cần được nhân rộng *ở lòng nhân ái",* có thể thấy các tham thể "*người làm nhà giáo"* hay "*lòng nhân ái"* được kết nối bởi các giới từ '*của'* và '*ở'* trong biểu thức danh hóa mà ở đó, hai mệnh đề tương thích - "*người làm nhà giáo cần truyền đạt kiến thức, đạo đức"* và "*người làm nhà giáo cần nhân rộng lòng nhân ái khi truyền đạt kiến thức, đạo đức"* - đã được lập ngôn ẩn dụ như trên.

Cấu trúc danh hóa ẩn dụ còn có *ngữ động từ theo sau danh hóa* như ở (ví dụ 19) và (ví dụ 20) "Kimono - *Nét đẹp say đắm lòng người****", "****Nét duyên ngầm được nhiều người yêu thương, mến mộ"* mà ở đó danh hóa *nét đẹp* và *nét duyên ngầm* được cường điệu thêm về mặt nghĩa bởi ngữ động từ theo sau. **Bảng 4** thể hiện tần suất biểu thức thường gặp từ dữ liệu thu thập trong tiếng Việt.

Bảng 4. *Tần suất các biểu thức danh hóa ẩn dụ trong các diễn ngôn truyền thông tiếng Việt*

TT	Loại biểu thức	Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	Danh hóa mệnh đề - *VIỆC/ HIỆN TƯỢNG/ TÌNH TRẠNG/ TÌNH HÌNH + cụm chủ vị*	23	3,8
2	Danh hóa động từ - *VIỆC/ SỰ/ HIỆN TƯỢNG/ QUÁ TRÌNH/ TÌNH TRẠNG / CÁCH + KIỂU + ngữ động từ (+ ngữ giới từ)*	271	45,2
3	Danh hóa tính từ - *VẺ/ NÉT/ NIỀM/ SỰ/ TÌNH TRẠNG + ngữ tính từ*	294	49
4	Danh hóa tính từ - *VẺ/ NÉT/ CÁI + tính từ + ngữ động từ*		
5	Danh hóa tính từ - *VẺ/ NÉT/ SỰ/ CÁI + tính từ + giới từ (của/ trong/ về) + danh từ*		
6	Danh hóa danh từ - *TÍNH/ MỐI/ CHUYỆN/ NÉT/ NỖI/ QUÁ TRÌNH + danh từ*	12	2
CỘNG	**600**	**100**	

Dữ liệu cho thấy, các biểu thức danh hóa tính từ chiếm ưu thế hơn (49%) so với 45,5% là các biểu thức danh hóa động từ. Tuy nhiên, nếu gộp các biểu thức danh hóa động từ và danh hóa mệnh đề - mà ở đó các loại từ việc/ tình hình/ tình trạng/ hiện tượng đứng trước và làm cho cả cụm chủ vị có chức năng danh hóa - thì số lượng các mẫu danh hóa động từ và danh hóa tính từ bằng nhau. Tần suất

2% còn lại là dành cho các mẫu danh hóa danh từ.

4.3. Một số nét tương đồng và khác biệt từ biểu đạt lập ngôn đến biểu đạt nghĩa ẩn dụ

Qua việc phân tích các biểu thức lập ngôn của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh và tiếng Việt, có thể nhận thấy một số nét tương đồng và khác biệt trong cách biểu hiện các đặc trưng cú pháp của ẩn dụ ngữ pháp pháp. **Bảng 5** dưới đây thể hiện các đặc trưng chính:

Phương tiện tạo danh hóa ẩn dụ: phương tiện phụ tố ở tiếng Anh, như: phụ tố danh hóa động từ (*-ment* trong develop*ment; -ation* trong educ*ation; -ing* trong handl*ing*); phụ tố danh hóa tính từ (*-ity* trong matur*ity; -ness* trong green*ness*; *-ence* trong diligen*ce*); phụ tố danh hóa danh từ (ví dụ: n-*hood* trong man*hood*);

Phương tiện ghép dùng loại từ tạo thành danh hóa trong tiếng Việt từ động từ (*việc, sự, lòng, tình trạng, hiện tượng,...*) từ tính từ (*nét, vẻ, lòng, niềm, nỗi,…*) và danh hóa mệnh đề (*việc, hiện tượng, tình trạng,...*).

Chức năng cú pháp của cấu trúc danh hóa ẩn dụ thể hiện qua các loại từ đi kèm ở phần phụ trước và phần phụ sau; và chức năng nghĩa của các cấu trúc danh hóa ẩn dụ.

Bảng 5. *Cách biểu hiện của ẩn dụ ngữ pháp trong các diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông tiếng Anh và tiếng Việt*

TIẾNG ANH	**TIẾNG VIỆT**
Phương tiện tạo danh hóa	
Phụ tố (vĩ tố)	Ghép (loại từ)
Phụ tố danh hóa động từ	*Loại từ danh hóa động từ*
Phụ tố danh hóa tính từ	*Loại từ danh hóa tính từ*
Phụ tố danh hóa danh từ	*Loại từ danh hóa mệnh từ*
Phần phụ trước	
Từ hạn định	
Số từ	*Số từ*
Số từ	*Số từ*
Mạo từ	
Chỉ định từ	
Sở hữu cách	
Định ngữ	
Tính từ / ngữ (định ngữ)	
Phần phụ sau	
	Tính từ/ ngữ (định ngữ)
	Ngữ động từ
	Trạng từ/ngữ
Ngữ giới từ (tham thể)	*Ngữ giới từ (tham thể)*
Ngữ giới từ (chu cảnh)	*Ngữ giới từ (chu cảnh)*

Xét về mối quan hệ giữa các chức năng cú pháp là chủ ngữ và bổ ngữ với các ý nghĩa biểu đạt của các tham thể, ta có thể ánh xạ các chức năng nghĩa ẩn dụ thể hiện qua cấu trúc lập ngôn của ẩn dụ ngữ pháp như sau:

Tác thể > Bị thể / Đối thể > Tiếp thể > Lợi thể > Chu cảnh [Phương tiện] **> Chu cảnh** [Mục đích] **> Chu cảnh** [Nơi chốn] **> Chu cảnh** [Thời gian]

Từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống, với tư cách là cú biểu hiện (Clause as representation), nhiều cấu trúc chủ vị trong diễn đạt tương đẳng đã được danh hóa trở thành cấu trúc ẩn dụ, mang chức năng biểu hiện ý nghĩa cú pháp hay ý nghĩa "ngữ pháp quan hệ" [Nguyễn Văn Lộc, 2012, tr.15]. Có thể nói rằng, ở cả diễn ngôn tiếng Anh hay tiếng Việt, ý nghĩa ngữ pháp quan hệ này chính là nội dung cụ thể hóa chức năng ngữ pháp của các biểu thức ẩn dụ ngữ pháp, hay nói khác đi, đây chính là chức năng nghĩa hay ý nghĩa ẩn dụ ngữ pháp. Các chức năng nghĩa đó, theo Nguyễn Văn Lộc (2012),

"có giá trị khu biệt các thành phần phụ", và có thể nói cả thành phần chính của câu, với các nghĩa mang các mức độ khái quát khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, có thể thấy ý nghĩa đặc trưng cao nhất thường thấy khi cấu trúc ẩn dụ ở các thành phần câu như *chủ thể* (đặc trưng cho chủ ngữ) mang nghĩa *Tác thể*, nghĩa *khách thể* (đặc trưng cho bổ ngữ) mang nghĩa *Bị thể* hay *Tiếp thể*, nghĩa *tình trạng* (đặc trưng cho *trạng ngữ* hay *phụ ngữ* chỉ *nơi chốn, thời gian, mục đích,* v.v.). Kết quả này cũng tương thích với cách phân loại nghĩa biểu hiện của ẩn dụ ngữ pháp theo Sušinskienė (2004).

Ở cả tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi đặc trưng nghĩa này có thể bao hàm một số phạm trù nghĩa cụ thể hơn đặc trưng cho các kiểu thành phần câu cụ thể. Chẳng hạn, nghĩa cú pháp *chủ thể* gồm nghĩa chủ thể *hoạt động* (*Tác thể*) và nghĩa chủ thể *trải nghiệm* (*Nghiệm thể*). Nghĩa cú pháp *đối thể* gồm nghĩa đối thể *trực tiếp* (*Bị thể, Tiếp thể*) hay nghĩa đối thể *gián tiếp* (*Lợi thể*), trong khi đó nghĩa *đặc điểm*, *tình trạng*, có thể bao gồm các nghĩa chỉ *tính chất, đặc trưng* khi cấu trúc danh hóa ở vị trí *định ngữ cho danh từ* (classifier) (ví dụ: *education experts; Business Committee)* hay nghĩa c*hu cảnh* có thể kèm theo nhiều sắc thái nghĩa cú pháp cụ thể như *thời gian, phương tiện, nguyên nhân, mục đích*,…

Nhìn chung, ý nghĩa cú pháp - ý nghĩa ngữ pháp quan hệ - của ẩn dụ ngữ pháp, về nguyên tắc, cũng được biểu thị bằng các hình thức cú pháp nhất định. Như vậy, chính cách lập ngôn ẩn dụ làm thay đổi chức năng của các yếu tố ngữ pháp trong cú biểu hiện, và ngược lại, chính nhờ sự đánh dấu của các chức năng cú pháp đó, qua phương tiện ngứ pháp-từ vựng, ta có thể xác định ý nghĩa ẩn dụ của các biểu thức lập ngôn ẩn dụ này. Chẳng hạn, nghĩa cú pháp *chủ thể* (đặc trưng cho chủ ngữ) giúp xác định ý nghĩa ẩn dụ là *Tác thể* của diễn trình trong các cú biểu hiện, hoặc *Nghiệm thể* nếu cấu trúc ẩn dụ không tác động đến diễn trình, mà trải nghiệm hành động diễn trình, ví dụ: trong phát ngôn "*his arrangement works well if you can devote a paper tray to colored paper for these sheets*" có sự xuất hiện của chỉ định từ *this* đi liền trước); cũng vậy, trong nhiều trường hợp khác, danh hóa có *mạo từ, chỉ định từ, tính từ sở hữu*, hay *số từ* đi liền trước. Trong nhiều trường hợp khác, nghĩa *tác thể*, ở cả tiếng Anh và tiếng Việt, thường thấy sự xuất hiện của ngữ giới từ đi liền sau dẫn nối tham thể của diễn trình hành động hay trải nghiệm, ví dụ: *Nhưng cái kiểu khó chịu của đàn ông còn ghê gớm gấp nhiều lần của đàn bà.*

Các nghĩa *Chu cảnh* trong cả diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt đều có *giới từ đi liền trước*, và chính nhờ ý nghĩa ngữ pháp của các giới từ này, ta có thể xác định nghĩa *chu cảnh* cụ thể của từng cấu trúc danh hóa. Chẳng hạn, các giới từ như *as / with/ without* hay *bằng/ qua/ từ* giúp đánh dấu nghĩa *Chu cảnh-Phương tiện;* hoặc *for* hay *vì/ nhờ vào/ dựa vào* chỉ *Phụ thể-Lí do;* tương tự *near, in, from* hay *trong/ trong khi/ trước/ dưới* chỉ *Phụ thể-Thời gian* hoặc *Phụ thể-Nơi chốn*. Tuy nhiên, có thể thấy giới từ '*in'* trong tiếng Anh hay '*trong'* trong tiếng Việt có thể đánh dấu nhiều chức năng nghĩa chu cảnh khác nhau như *nơi chốn, mục đích, thời gian,...* Điều này cho thấy sự chuyển dịch về vai trò ngữ pháp của các tham thể trong cấu trúc lập ngôn ẩn dụ với sự đánh dấu của các yếu tố ngữ pháp-từ vựng nêu trên đã làm nổi bậc các biểu hiện nghĩa ẩn dụ của các lập ngôn ẩn dụ ngữ pháp ấy.

5. Kết luận

Ngữ pháp hệ thống chức năng đã cho cái nhìn mới về nghiên cứu ẩn dụ. Trong phạm vi bài viết này, ẩn dụ ngữ pháp được nhìn nhận từ không phải từ các loại hình diễn ngôn đặc thù như hành chính hay khoa học, mà từ lăng kính truyền thông. Bài viết tập trung khảo sát các cấu trúc lập ngôn của ẩn dụ ngữ pháp bằng phương tiện phụ tố trong tiếng Anh, và phương tiện ghép dùng loại từ trong tiếng Việt. Kết quả cho thấy có nhiều cách lập ngôn rất sinh động và đa dạng tạo nên các biểu thức danh hóa với sự tham gia của các tham thể ở các vị trí khác nhau, đảm nhận các vai trò ngữ pháp khác nhau, và như thế tạo nên các nét nghĩa ẩn dụ khác nhau trong cấu trúc ẩn dụ ngữ pháp. Những nét tương đồng và khác biệt trong biểu đạt ý nghĩa ẩn dụ của các biểu thức danh hóa được xác định trong bài viết này góp phần làm rõ thêm sự sinh động về ngôn ngữ trong hành chức ở loại hình diễn ngôn trên các phương tiện truyền thông ở tiếng Anh và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Văn Hành (chủ biên), 1998, *Từ tiếng Việt.* Nxb Khoa học xã hội.

2. Lê Biên (1998), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục
4. Nguyễn Văn Lộc (2012), "Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp". Tạp chí *Ngôn ngữ* (6), tr.2-18.

Tiếng Anh

5. Ballard, K. (2001), *The Framework of English*. New York: Palgrave.
6. Billig, M. (2008), The language of critical discourse analysis: the case of nominalisation. *Discourse & Society*, 19 (6), 783-800.
7. Halliday, M.A.K. (2004), *Introduction to Functional Grammar*. London: Arnold.
8. Hamawand, Z. (2008), *Morpho-lexical Alternation in Noun Formation*. London: Macmillan Palgrave.
9. Lieber, R. (2010), *Introducing Morphology.* Cambridge: Cambridge University Press.
10. Sušinskienė, S. (2004), Grammatical metaphor in scientific discourse. Kalbotyra, 54 (3), 76-83.
11. Thompson, G. (2010), "Grammatical metaphor and success in academic writing". In Hunston, S. and Oakley, D. (eds.), *Introducing Applied Linguistics*. London: Routledge, 27-34.

Khối liệu COCA – Corpus of Comtemporary American English
Dữ liệu thu thập từ các nguồn báo và thông tin truyền thông trên mạng internet.

Syntactic constructions of grammatical metaphor in English and Vietnamese media discourses

Abstract: Metaphor is a common rhetorical device, referring to a transference of metaphorical meaning. However, in the taxonomy by Michael Halliday (2004), metaphor is examined from the lens of 'grammatical metaphor', referring to variation in the expression of meaning, transforming the semantic propositions of grammatical elements. Grammatical metaphor, also seen as an incongruent form of expression, is a predominant feature of official or scientific discourses. However, grammatical metaphor has been increasingly used in the media discourses. This article aims to examine the syntactic constructions of grammatical metaphor in English and Vietnamese media discourses, from which to identify similarities and differences in denoting semantic propositions of grammatical metaphor based on its syntactical constructions.

Key words: grammatical metaphor; incongruence; nominalization; syntactic constructions; media discourses.